	結婚依親簽證面談文件簽收單 **Tên giấy tờ**	已繳 **(đã nộp)**	已退 **(đã trả)**
I	**申請驗證單身證明所繳交文件 Giấy tờ nộp khi xin XNĐT**		
A	**台灣人所繳證件(Giấy tờ người Đài Loan đã nộp)**		
1	國人護照正本 Bản gốc hộ chiếu		
2	國人簽證正本 Bản gốc thị thực Việt Nam		
3	國人工作證明(倘有) Bản gốc chứng minh công việc(nếu có)		
4	國人財力證明(倘有-nếu có): □存款簿正本 bản gốc sổ tiết kiệm □土地所有權狀正本 bản gốc quyền sở hữu nhà đất □存款餘額證明 Xác nhận số dư tiết kiệm □其他 khác:		
5	國人刑事紀錄證明(倘有)Giấy chứng nhận không tiền án tiền sự		
B	**越南人所繳文件(Giấy tờ người Việt Nam đã nộp)**		
1	越南人身分證正本+QR CODE 頁面 Bản gốc CMND/CCCD, mã QR		
2	越南人婚姻狀況證明正本 Bản gốc Giấy XNTTHN		
3	越南人離婚判決正本 Bản gốc phán quyết li hôn		
4	越南人前配偶死亡證明正本 Bản gốc giấy chứng tử		
5	越南人出生證明正本 Bản gốc giấy khai sinh		
6	越南人戶口名簿/居住資訊證明正本 Bản gốc hộ khẩu/ xác nhận thông tin cư trú		
7	越南人護照正本 Bản gốc hộ chiếu		
8	提前解約證明正本 Bản gốc thanh lí hợp đồng LĐ		
9	居留證 Thẻ cư trú		
10	其他 Những giấy tờ khác:		
謹註	第 I 項流程 A 部分之第 3、4、5 項亦可在辦理第 II 項流程繳交		
當事人確認已收回上述證件正本,請簽名: Đương sự xác nhận đã nhận lại bản gốc các giấy tờ trên kí tên:			
II	**排面談日期所繳文件(Giấy tờ nộp khi xếp lịch phỏng vấn)**		
1	結婚證書正本 Bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn		
2	越南人二號司法良民證正本(含翻譯版) Bản gốc lý lịch tư pháp số 2(bao gồm bản dịch công chứng)		
3	越南人護照正本 Hộ chiếu gốc		
4	財力證明 Chứng minh tài chính		
5	工作證明 Chứng nhận công việc		
6	其他 Giấy tờ khác:		
當事人確認已收回上述證件正本,請簽名: Đương sự xác nhận đã nhận lại bản gốc các giấy tờ trên kí tên:			
III	**報到面談時所繳交文件**		
1	交往照片 Ảnh chụp chung		
2	通聯記錄 Lịch sử liên lạc		
3	國人財力證明 Chứng minh tài chính: □存款簿正本 bản gốc sổ tiết kiệm □土地所有權狀正本 bản gốc quyền sở hữu nhà đất □存款餘額證明 xác nhận số dư tiết kiệm □其他 khác:		
4	小孩出生證明/DNA 證明 Giấy khai sinh của con/ Bản ADN		
5	越南人護照及結婚証書翻譯版正本 Hộ chiếu và giấy kết hôn bản dịch gốc		
6	其他 Giấy tờ khác:		
當事人確認已收回上述證件正本,請簽名: Đương sự xác nhận đã nhận lại bản gốc các giấy tờ trên kí tên:			